TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN K
TỈNH NINH BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 47/2024/HNGĐ - ST
Ngày: 04/12/2024
Về việc: Ly hôn, tranh chấp
về nuôi con khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán: - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Khanh.

- Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Nghi và Bà Trần Thị Lệ Dung.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Lan là thư ký Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Phương – Kiểm sát viên.

Trong ngày 04 tháng 12 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 184/2024/TLST- HNGĐ ngày 09 tháng 09 năm 2024 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 46/2024/QĐXXST- HNGĐ ngày 12 tháng 11 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 32/2024/QĐST – HNGĐ ngày 29 tháng 11 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trần Thị N – sinh năm 1985.

Địa chỉ: Xóm D, xã N, huyện K, tỉnh Ninh Bình; vắng mặt.

- Bị đơn: Anh Trần Đức T – sinh năm 1975.

Địa chỉ: Xóm D, xã N, huyện K, tỉnh Ninh Bình; vắng mặt.

Chị N có đơn xin xét xử vắng mặt, anh T vắng mặt lần 2 không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và các văn bản khác có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn là chị Trần Thị N trình bày: Chị N và anh T sau thời gian tự do tìm hiểu đã tự nguyện kết hôn với nhau. Đăng ký kết hôn ngày 24 tháng 10 năm 2003 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc khoảng 14 năm đến năm 2017 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng do bất đồng quan điểm trong vấn đề làm ăn kinh tế, mặt khác anh T thường xuyên rượu chè chửi bới xúc phạm chị, chị đã nín nhịn và khuyên bảo anh T nhiều lần, gia đình hai bên cũng phân tích hòa giải nhưng không có kết quả, anh chị không có biện pháp nào khắc phục. Do cuộc sống chung không có hạnh phúc nên anh chị sống ly thân 6 năm nay, các bên không liên lạc, không quan tâm đến cuộc sống của nhau nữa. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, anh chị không

có khả năng về đoàn tụ. Do vậy chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh T để chị ổn định cuộc sống.

Về con chung: Chị và anh T có bốn người con chung cháu Trần Thị Ngọc Á sinh ngày 23 tháng 06 năm 2005, cháu Trần Đức Nguyên S ngày 08 tháng 10 năm 2007, cháu Trần Xuân T1 sinh ngày 25 tháng 9 năm 2010 và cháu Trần Thị Ngọc H sinh ngày 16 tháng 10 năm 2015. Nay ly hôn do cháu Á đã trưởng thành đủ 18 tuổi và tự lập được cuộc sống nên chị không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Các cháu N1, T1, H hiện các cháu đang ở cùng với chị N. Nay chị nhận nuôi cả ba cháu và không yêu cầu anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với các con chung.

Về tài sản chung và công nợ chung: Chị và anh T không có tài sản chung và công nợ chung nên chị không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Bị đơn trong vụ án là anh Trần Đức T hiện đang cư trú tại xóm D, xã N, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Tòa án nhân dân huyện K đã tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án cho anh Trần Đức T và giao các tài liệu chứng cứ theo đề nghị của nguyên đơn, tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử cho anh T nhưng anh T không nhất trí ly hôn và không ký nhận các văn bản tố tụng của Tòa án. Bản thân anh T cũng đã biết việc chị N có đơn khởi kiện xin ly hôn với anh, nhưng anh T không có mặt làm việc tại Tòa án và cũng không có văn bản trình bày ý kiến của mình đối với việc giải quyết vụ án.

Con chung của anh chị là cháu Trần Đức Nguyên S ngày 08 tháng 10 năm 2007, cháu Trần Xuân T1 sinh ngày 25 tháng 9 năm 2010 và cháu Trần Thị Ngọc H sinh ngày 16 tháng 10 năm 2015 thuộc trường hợp phải lấy ý kiến nguyện vọng của con, tại bản tự khai của ba cháu ngày 11 tháng 10 năm 2024 cả ba cháu đều trình bày nguyện vọng muốn ở với mẹ là chị Trần Thị N khi bố mẹ ly hôn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

1. Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành và thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của đương sự quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành và thực hiện các quyền và nghĩa vụ của đương sự quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81,82,83, 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 144 khoản 4 Điều 147 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trần Thị N ly hôn anh Trần Đức T.

- Về con chung: Giao cho chị Trần Thị N tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng cháu Trần Xuân T1 sinh ngày 25 tháng 9 năm 2010 và cháu Trần Thị Ngọc H sinh ngày 16 tháng 10 năm 2015. Giao cho Trần Đức T chăm sóc nuôi dưỡng con chung cháu Trần Đức Nguyên S ngày 08 tháng 10 năm 2007 kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi các

cháu trưởng thành đủ 18 tuổi. Hai bên không có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với con chung và có quyền đi lại thăm nom con chung.

- Án phí: Chị Trần Thị N nộp án phí ly hôn sơ thẩm để sung ngân sách nhà nước.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Trần Thị N có đơn khởi kiện về việc: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" với anh Trần Đức T có nơi cư trú tại: Xóm D, xã N, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Tòa án nhân dân huyện K thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1, Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa vắng mặt bị đơn là anh Trần Đức T, anh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 mà vẫn vắng mặt không rõ lý do. Chị N có đơn xin xét xử vắng mặt. Do vậy để đảm bảo quyền lợi của các đương sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị N và anh Trần Đức T có đăng ký kết hôn ngày 01 tháng 10 năm 2003 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Như vậy quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh T là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Sau khi kết hôn vợ chồng anh chị về làm ăn sinh sống tại xã N. Quá trình vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 14 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn do cuộc sống luôn bất đồng quan điểm, mâu thuẫn về vấn đề làm ăn kinh tế, anh chị đã có thời gian sống ly thân nhau 6 năm nay và không quan tâm đến cuộc sống của nhau nữa. Quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án anh T không có văn bản ý kiến, không có bản tự khai và không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải. Tại phiên tòa anh T vẫn vắng mặt không có lý do. Điều này thể hiện anh T có thái độ bỏ mặc và không thiện trí trong việc giải quyết mâu thuẫn vợ chồng, không có biện pháp nào hàn gắn tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt được và chỉ tồn tại trên danh nghĩa.

Biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân xã N thể hiện: Anh T và chị N đăng ký kết hôn với nhau năm 2003 tại UBND xã N. Sau khi kết hôn anh chị về sinh sống cùng gia đình anh T tại xóm D, xã N, quá trình chung sống đã phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân anh chị mâu thuẫn qua nắm bắt tại chính quyền sơ sở được biết do vấn đề làm ăn kinh tế thất thoát dẫn đến anh chị nợ nần nhiều, vợ chồng bất đồng quan điểm và nhiều lần cãi chửi nhau. Anh chị đã sống ly thân nhau 6 năm nay, chị N chuyển về nhà bố mẹ đẻ ở và không chung sống cùng anh T và gia đình anh T nữa.

Từ những tài liệu, chứng cứ nêu trên chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng giữa chị N và anh T đã đến mức trầm trọng không thể khắc phục được, anh chị đã có thời gian sống ly thân nhau dài và không có biện pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng, hôn nhân của anh chị đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài,

mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn.

[3] Về con chung: Chị N và anh T có bốn con chung là các cháu cháu Trần Thị Ngọc Á sinh ngày 23 tháng 06 năm 2005, cháu Trần Đức Nguyên S ngày 08 tháng 10 năm 2007, cháu Trần Xuân T1 sinh ngày 25 tháng 9 năm 2010 và cháu Trần Thị Ngọc H sinh ngày 16 tháng 10 năm 2015. Hiện các cháu đang ở cùng với chị N, do với cháu Á đã trưởng thành đủ 18 tuổi và tự lập được cuộc sống nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết. Đối với các cháu N1, T1, H nguyện vọng của ba cháu đều muốn ở với mẹ. Chị N cũng mong muốn được nuôi cả ba người con chung và không yêu cầu anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với các con chung, tuy nhiên để đảm bảo điều kiện nuôi dưỡng con sau khi ly hôn của các bên đương sự cũng như đảm bảo quyền lợi của các con chung trong vụ án Hôn nhân gia đình sau khi bố mẹ ly hôn. Xét thấy, quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã yêu cầu các đương sự giao nộp tài liệu, chứng cứ chứng minh mức thu nhập hàng tháng và điều kiện chăm sóc con chung cho Tòa án để làm căn cứ xác định điều kiện và khả năng chăm sóc giáo dục con chung, cũng như nghĩa vụ cấp dưỡng, tuy nhiên không đương sự nào cung cấp được tài liệu này. Qúa trình xác minh tại chính quyền địa phương xã N xác định anh chị đều là lao động tự do, UBND xã không nắm được mức thu nhập cụ thể.

Như vậy, chưa có căn cứ xác định khả năng kinh tế và điều kiện chăm sóc của cả hai anh chị đối với con chung, nếu giao cả 3 con chung cho chị N nuôi dưỡng sẽ không đảm bảo các điều kiện tốt nhất cho các cháu. Để không làm ảnh hưởng sự phát triển bình thường của các cháu và đảm bảo quyền lợi của các con chung sau khi ly hôn nên giao cháu N1 cho anh T chăm sóc nuôi dưỡng và giao cháu T1 và H cho chị N tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi con chung thành niên, đủ 18 tuổi và tự lập được cuộc sống. Về vấn đề cấp dưỡng đối với con chung do chị N không yêu cầu cấp dưỡng, anh T không có quan điểm về các vấn đề cần giải quyết trong vụ án. Do vậy không buộc các bên phải cấp dưỡng đối với con chung là phù hợp với với điều 82, 83 Luật Hôn nhân nhân gia đình và phù hợp với thực tế điều kiện nuôi dưỡng con của các bên đương sự.

[4] Về án phí: Căn cứ Điều 144. Khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì chị Trần Thị N phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 144; khoản 4 Điều 147; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp , quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị N.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ly hôn giữa chị Trần Thị N và anh Trần Đức T. (Quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh T chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật)

2. Về con chung: Giao cháu cháu Trần Đức Nguyên S ngày 08 tháng 10 năm 2007, cho anh Trần Đức T tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi và tự lập được cuộc sống.

Giao cháu Trần Xuân T1 sinh ngày 25 tháng 9 năm 2010 và cháu Trần Thị Ngọc H sinh ngày 16 tháng 10 năm 2015 cho chị Trần Thị N tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi và tự lập được cuộc sống.

Anh Trần Đức T và chị Trần Thị N không có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với con chung và anh chị có quyền đi lại thăm nom con chung. Không bên nào được ngăn cản quyền thăm nom, chăm sóc con chung.

Cha mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con; Cha mẹ không trực tiếp nuôi con không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về án phí: Chị Trần Thị N phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001851 ngày 09 tháng 09 năm 2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện K, tỉnh Ninh Bình.

Án xử công khai sơ thẩm nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Thị Khanh

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Ninh Bình.
- VKSND huyện K
- Chi cục THA dân sự huyện K
- UBND xã N, huyện K.
- Đương sự.
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng.